CNC CUTTING SYSTEMS
(HỆ THỐNG MÁY CẮT CNC)

Laser Cutting Systems
(Hệ thống cắt bằng Laser)

Laser - Jet

Spec (thông số kỹ thuật)	Unit (đơn vị)	Laser - Jet
Travel (hành trình máy X/Y/Z)	Mm	2500x1250x70
Max postioning speed (tốc độ vị trí lớn nhất)		
Parallel to axis (song song với trục)	m/min	60
Diagonal (chạy theo đường chéo)	m/min	84
Postitioning accuracy (độ chính xác vị trí)	Mm	±0.05
Repeatability (độ chính xác lặp lại)	Mm	±0.05
Max part size (kích thước chi tiết lớn nhất)	Kg	450
Working height (chiều cao gia công)	Mm	1000
Throat width (chiều rộng họng)	Mm	2700
Laser type (kiểu nguồn laser)		CO_2laser / K>0.8
Wave length (bước sóng)	µm	10.6
Beam power range (dải công suất chùm tia)	w	60-1000
Max pulse peak power (tải đỉnh lớn nhất)	Kw	3.5
Pulse frequency (tần số xung)	Hz	1-1000
Laser gas (laser khí ga)		Premix (trộn sẵn)
Footprint (LxW)	Mm	5000x5000
Weight (trọng lượng máy)	Kg	2050
Laser cutting system 1000W (hệ thống cắt laser)	Part No (số hiệu)	140 810

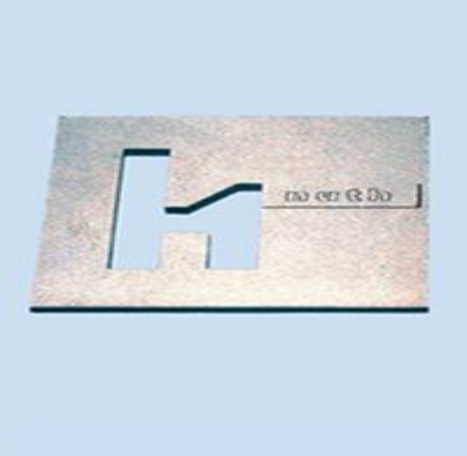

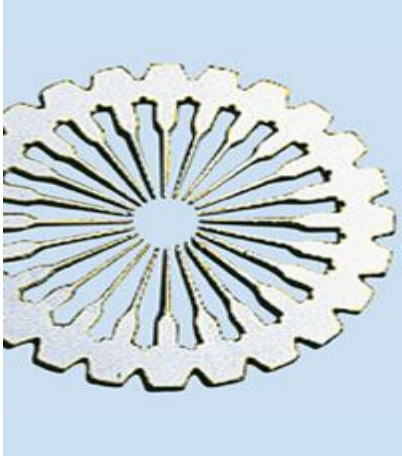

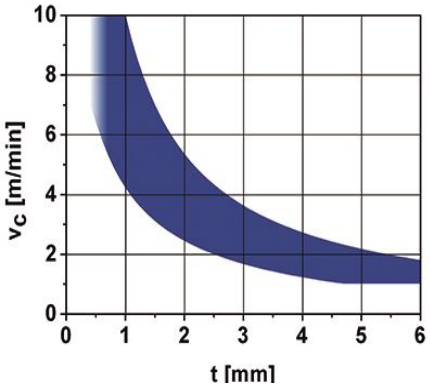

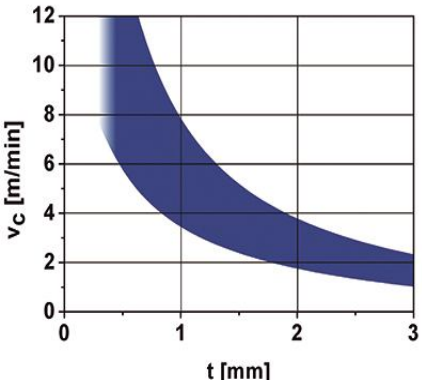

Biểu đồ trên cho ta thấy tốc độ cắt Vc có thể được thay đổi khi chiều dày tấm là khác nhau. Khi cắt với biên dạng thẳng không có bất kỳ 1 đoạn cong nào thì cho phép tốc độ cắt cao hơn. Trong khi các đường bao kín với bán kính nhỏ tốc độ bị giảm đi tới tốc độ lớn nhất có thể khả dụng bằng nguồn laser

Standard equipment: capacitive height sensing, automatic eye shield positioning, coolant regeneration, CNC control system with complete software package

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: chiều cao tải cảm biến, bảo vệ mắt, làm mát bộ hoàn nhiệt, hệ thống điều khiển CNC

- Đầu cắt có thể sử dụng mũi vạch, bởi vì chi tiết cí thể được cắt và lấy dấu trong 1 lần thiết lập
- Cho phép mô phỏng quá trình gia công và thiết lập chương trình cho quá trình gia công tiếp theo ngay trên bảng điều khiển của máy gia công đó vì thế ta có thể tiết kiệm được đáng kể thời gian gia công
- Màn hình điều khiển từ xa, hệ thống chẩn đoán lỗi (ARC)
- Thời gian bảo hành lên tới 5000 giờ gia công đảm bảo làm tối thiểu nhất giá thành bảo quản
- Hướng nhìn trên quá trình cắt cho điều chỉnh tối ưu chất lượng gia công
- Có thể cắt đa dạng nhiều loại khác nhau
- Cắt ở tốc độ cao với giá thành gia công rẻ
- Các thông số gia công có thể được điều chỉnh trong suốt quá trình gia công
- Kết nối với các thiết bị tùy chọn như nâng chân không và gỡ bỏ chạc được lắp ráp khi gia công tấm

Pic . HPR 260

Spec (thông số kỹ thuật)	Unit	Max 200	Hyspeed HSD 130	HPR 130	HPR 260
Plasma source power (nguồn plasma)	Kw	30	19.5	22	36
Cutting curent (dòng cắt)	A	40-200	45-130	30-130	30-260
Process gases		Air / air N2 air	Air / air N2 air	H35/N2, N2/N2	H35/N2, N2/N2
		N2/CO2, H35/N2	N2/CO2, H35/N2	H35-N2/N2, F5/N2, air/air O2/air, O2/O2	H35-N2/N2, F5/N2, air/air O2/air, O2/O2
Cut angle (góc cắt)		4-5°ISO 9013	4	16	32
Max cutting capac. Edge start (khả năng cắt lớn nhất) St.37	Mm	50	38	38	64

Standard equipment: Burny Phantom control,plasma source, automatic cutter head torch height control (THC), water-cooled, work table with vacuum connection, operating manual and programming instructions

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: hệ điều khiển Burny Phantom, nguồn plasma, đầu cắt tự động , nước làm mát, bàn làm việc với kết nối hệ thống hút khí, sách hướng dẫn sử dụng , sách hướng dẫn lắp đặt

Spec (Thông số kỹ thuật)	JF5000	JF 8000
Exhaust system (optional) DS (hệ thống hút khí xả)	3015	4020,6020,12030
Suction capacity M^3/h (khả năng hút)	5000	8000
Power (công suất) Kw	7.5	7.5
Filter cartridges (ống lọc) qty	5	8
Part No(số hiệu)	140 762	140 763
Price (giá) EURO	5,900	7,800

Optional Equip(các thiết bị tùy chọn):
Autom. Gas control for HPR 130/250
(tự động điều chỉnh gas cho HPR 130/250)

Part No (số hiệu) 140 774

Upon request

Burny phantom
Hard ware platform (nền phần cứng)
Processor (chíp xử lí): 1GHz
Industrial grade TFT 10.4” touch screen monitor (màn hình)
Memory: 512 MB DDR RAM (bộ nhớ RAM)
Operating system: Window XP embedded (giao diện)
Hard drive 30 GB (ổ cứng)
Connection/port **(**cổng kết nối) : USB,3.5"disk drive, network

Available UI language (ngôn ngữ): Germany , English ,french, russia, Italy, Norwegian, Swedish
For additional information

Plasma Cutting Systems
(Hệ thống cắt Plasma)
Plasma-Jet DS 3015. 4020 . 6020 . 12030

- Thanh dẫn thẳng trên tất cả các trục
- Dẫn hướng trục X 2 bên
- Động cơ truyền động các trục bằng servo trên tất cả các trục và không cần bảo dưỡng
- Hao mòn thấpvà bánh răng ít phải bảo dưỡng được thiết kế để gia công liên tục
- Thiết kế vững chắc đảm bảo cho quá trình cắt là chính xác nhất
- Bàn cắt đặc điểm đứng độc lập với kết cấu thép làm cho tải trọng bàn cao

- Dải nguồn plasma rộng cho sự tối ưu hóa cắt của máy
- Mỏ hàn tự động với sự điều khiển cao độ của đầu cắt
- Có khả năng điều chỉnh dòng cắt

Speciffications for Plasma-Jet DS	**3015**	**4020**	**6020**	**12030**
Plasma cutter system				
Control (Điều khiển)	Burny Phantom	Burny Phantom	Burny Phantom	Burny Phantom
Working Area (Vùng làm việc) mm	3100x1600	4100x2100	6100x2100	12100x3100
Table load capacity (Khả năng tải trọng) (max) Kg/m^2	560	560	560	560
Rapid feed (Tốc độ chạy nhanh) mm	20	20	20	20
Positioning accuracy (Độ chính xác vị trí) mm	±0.05	±0.05	±0.05	±0.05
Overall dim (Tổng kích thước) (LxWxH) mm	4700x3300x1700	5300x3000x1350	7500x4300x1500	13500x5300x1500
Weight (Trọng lượng) kg	2000	2600	5300	11100
Max200 PartNo	140402	140407	140410	140413
HySpeed HSD 130 PartNo	140414	140415	140416	140417
HPR 130 PartNo	140400	140405	140408	140411
HPR 260 PartNo	140401	140406	140409	140412

Water-Jet Cutting systems
(Hệ thống cắt tia nước)
Hydro Jet

Hệ thống cắt tia nước đa năng

Standard equipment: CNC control with 17“ TFT monitor, electronic hand-wheel, control panel, PACut Software, Grid Nesting, high-pressure pump, abrasive cutter head, abrasives tank (1000 kg), abrasives conveyor system, automatic Z axis with collision guard, setting tank, programming instructions, operator manual
Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: khối điều khiển với màn hình mỏng TFT, vô lăng điện tử cầm tay, bàn điều khiển, phần mềm Pacut,Grid Nesting, bơm áp lực cao, đầu cắt, thùng thùng đựng vật liệu mài mòn (1000kg), hệ thống băng tải, hệ thống tự động điều khiển trục Z với cơ cấu bảo vệ va chạm, thùng lắng, hướn dẫn chương trình, sách hướng dẫn vận hành.

Water-Jet Cutting systems
(Hệ thống cắt tia nước)
Hydro Jet

- Chế độ cắt nguội đảm bảo không gây biến dạng trong quá trình cắt, không gây biến dạng nhiệt trên đường cắt, không làm biến đổi cấu trúc vật liệu
- Cắt theo một biên dạng bất kỳ
- Độ chính xác cao, không bị bavia trong quá trình cắt, bề mặt chi tiết không bị phá hủy
- Bài toán cắt các chi tiết dạng tấm nhựa dẻo, nhôm, đồng, thép không gỉ
- Giao diện thân thiện, không phải là cắt thông thường, không có bụi, không có phoi bắn ra, không có khói độc

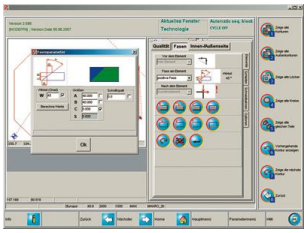

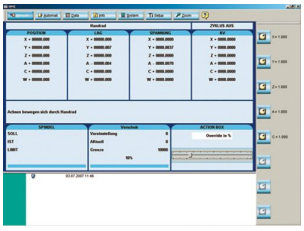

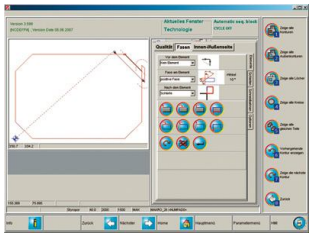

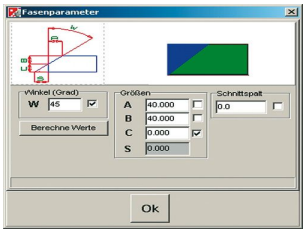

(Tùy chọn) cắt vát mép

- Trục quay 360° , trục bản lề với góc vát 104° ±52°
- Tốc độ quay / trục bản lề 4m/min
- Phần mềm modun cắt vát mép được nhúng vào cho phép thao tác cắtvát mép nhanh chóng và dễ sử dụng
- Điều chỉnh độ cao và va chạm thông qua sự điều khiển 2 D

Spec (thông số kỹ thuật)	Unit (đơn vị)	Hydro jet 6020	Hydro jet 3020	Hydro jet 2010
Working area(vùng làm việc)	Mm	6000x2000	3000x2000	2000x1000
Drives (Truyền động)		Gear rack (thanh răng)	Gear rack (thanh răng)	Gear rack (thanh răng
Table load capac. (khả năng tải trọng bàn lớn nhất)	Kg/m2	600	600	600
Positioning accuracy across 500 mm (độ chính xác vị trí trên 500 mm dài)	Mm	0.05	0.05	0.05
Rapeatbility (độ chính xác lặp lai)	Mm	0.05	0.05	0.05
Max feed (tốc độ tiến lớn nhất)	m/min	20	20	20
Z axis vertical travel (hành trình trục Z)	Mm	160	160	160
Abrasive / pure water (bột mài/ nước tinh khiết)		yes	Yes	Yes
Cutting tank is isolated (bể chứa được cách nhiệt)				
From the guide machine (từ thanh dẫn máy)		yes	Yes	Yes
Overall dimensions (kích thước tổng thể)	Mm	6350x3250x4000	4360x3250x4000	3360x2260x4000
Weight (with out water) (trọng lượng máy không tính tới nước)	Kg	3950	2950	1700
Pure-water cutting part No (số hiệu máy bao gồm hệ thống nước tinh khiết)		180 719	180 718	180 717
Price for complete pure water cutting system (giá có bổ xung hệ thống nước tinh khiết khi cắt)		154.900	135.900	125.900
Abrasive cutting system part No		180 713	180 712	180 711

Water-Jet Cutting systems
(Hệ thống cắt tia nước)
Hydro Jet Eco 0615

- Độ chính xác cao gần như cho các loại vật liệu khác nhau
- Giao diện người dùng được tích hợp với máy tính do đó ta có thể lập trình một cách nhanh chóng
- Các vật liệu có thể cắt như nhôm, thép, đá hoa, các vật liệu hỗn hợp …

Máy cắt tia nước vạn năng có một số ưu điểm sau:

- Không gây nhiêt, không bị tôi cứng., không tạo lực đè lên chi tiết gia công
- Không khói, không bụi, không độc hại
- Sẽ có một khe hở nhỏ với đường cắt đạt độ bóng cao, không cần phải gia công lại
- Có thể cắt từ bất kì vị trí nào
- Áp lực tạo lên trên chi tiết là không đáng kể.

- St**tandard equipment:** high presure pump (7.5 Kw),sabd metering system, CNC controller software package, 3 chmber setting tank, hand operating unit, cutter head, operator manual.

- **Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo:** Bơm áp lực cao7.5kw, hệ thống chà mài lại các vết cắt, khối điều khiển CNC và phần mềm kèm theo, 3 thùng làm lắng nước, đầu cắt, sách hướng dẫn gia công

Spec (Thông số kỹ thuật)	**Unit (Đơn vị)**	**Hydro Jet Eco 0615**
Working area (Vùng làm việc)	Mm	1510x610
Drive X+Y (truyền động)		Preload ball screw (trục vít bi)
Drive Z (truyền động)		Man.adjustment
Positioning accuracy (Độ chính xác vị trí trục X)	Mm	±0.03/300
Positioning accuracy (Độ chính xác vị trí trục Y)	Mm	±0.02/300
Repeattability (Độ chính xác vị trí lặp lại trục X,Y)	Mm	±0.02/300
Max feed speed (Tốc độ bước tiến lớn nhất)	Mm/min	4000
Operating presure (Áp lực gia công lớn nhất)	Bar	1500
Flow rate (Tốc dộ nước)	l/phút	2.4
High presure pump (Bơm cao áp)	Kw	7.5
Part No (Số hiệu)		180 708
Part No (Số hiệu máy)		180 706

Plasma cutting systems
(Hệ thống cắt Plasma)
TFMG Plasma

Hệ thống cắt Plasma rẻ, gọn nhẹ, bao gồm cả bàn cắt, nguồn Plasma, bộ hút khói.

- Động cơ bước với độ chính xác cao sử dụng cơ cấu bánh răng hành tinh
- Đạt được độ chính xác vị trí và độ chính xác lặp lại cao
- Bộ truyền động bánh răng cho hành trình đạt tốc độ tới 250mm/s
- Thanh dẫn thẳng được bố trí trên các trục
- Trục X được truyền động cả 2 bên
- Phần mềm OptiCut CNC 4.4 software Package
- Bao gồm Hypertherm Power max 1250 hay 1650
- Hệ thống kết nối với hút khói (tùy chọn)
- Chiều cao cầu 140 mm

Spec (thông số kỹ thuật)	Unit (đơn vị)	1010	2010	3015
Working area (vùng làm việc)	Mm	1050x1050	2050x1050	3050x1550
Bridge height (Chiều cao cầu)	Mm	140	140	140
Rapid feed (tốc độ tiến nhanh)	Mm/min	12	12	12
Max feed (tốc đô tiến lớn nhát)	m/min	9	9	9
Max cutting capac. (egde start)st37 (khả năng cắt lớn nhất) -With power max 1250 -With power max 1250	Mm	 10 12	 10 12	 10 12
Air requirement (lưu lượng khí)	l/min	300	300	300
Min pressure (áp lực nhỏ nhất)	Bar	8	8	8
Connection-exhaust (kết nối hệ thống xả)				
Z axis/basin Ø	Mm	150/150	150/150	150/150
Connect load (machine,without plasma source) (tải trọng máy không kể đến nguồn Plasma)	V/A	230/20	230/20	230/20
Dimensions (Kích thước máy)	Mm	1050x1050	2050x1050	3050x1050
Weight (trọng lượng máy)	Kg	500	800	1550
Part No. (số hiệu máy) with power max 1250		140 780	140 782	140 784
Price (giá)		29.900	34.900	41.000
Part No (số hiệu máy) . with power max 1650		141 780	141 782	141 784

Standard equipment: Powermax 1250 plasma source, machine torch, ground wire, basic set of nozzles, work table with vacuum connection, partially enclosed workspace, Opticut CNC 4.4 CAM System - completely wired for connection to customer-provided PC, (System Requirements: Windows 98 / XP, USB port), operator manual

(Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: Nguồn Plasma 1250, mỏ cắt, dây nối đất, bộ ống, bàn làm việc kết nối chân không, vùng làm việc được bọc kín từng phần, hệ thống Opticut CNC 4.4 CAM kết hợp với cap nối với máy tính của khách hàng, (hệ thống yêu cầu: Windows 98 / XP, USB cổng), sách hướng dẫn.)

Spec Exhaust System		**AS 1000**
Air outlet diameter (đường kính của xả ngoài)	Ø mm	127
Suction capacity (Khả năng hút khí)	m^3/min	19.6
Air inlet diameter (đường kính của xả ngoài)	Ø mm	152
Power (Nguồn)	Kw	1.1
Overall dim. (Kích thước)	mm	1290x720x2300
Weight (trọng lượng máy)	kg	262
Part No (số hiệu)		140 790
Price (giá)	€	6.590

Standard Equi. Incl. in Exhaust system: connection hoses, hose clamps

Dụng cụ tiêu chuẩn của hệ thống hút khí xả : ống kết nối, kẹp ống

Spec Hypertherm		**power max 1250**	**power max 1250**
Power (nguồn)	kw	20	30
Line voltage (điện thế)	V	200-600	200-600
Cutting current (dòng cắt)	A	25-80	30-100
Production/dividing (Độ chia)	mm	10/25	10/30
Speed (at 12mm) Tốc độ (với chiều dày 12 mm)	mm/min	991	1447

Bench-type Milling and Engraving Systems

(Hệ thống phay và khắc độ kểu băng)

TFGM 35 . 45 . 100 . 1100

Máy có nhiều công dụng như phay và khắc, được ứng dụng trên nhiều chất liệu như nhôm, đồng,đồng thau, gỗ, ván thớ cứng, PVC, v..v

- Tích hợp CAM cho điều khiển tự động trên máy tính bàn và máy xách tay
- Kết cấu bằng nhôm, động cơ bước điều khiển các trục cộng thêm các thiết bị tùy chọn cho phép máy có thể gia công nhiều loại vật liệu khác nhau
- Hệ thống điều khiển tiên tiến nhất hiện nay, giao diện phần mềm thân thiện, nhanh và đảm bảo quá trình gia công an toàn, tối ưu hóa thông số trong quá trình gia công.

Các ứng dụng thực tế:
- Các sản phẩm trong quảng cáo
- Khắc nổi (đúc tiền,huy chương, dập tinh)
- Khắc công nghiệp (nhãn, số serial, các cảnh báo)
- Ngành công nghiệp đồ gỗ (cửa, nội thất..)
- Ngành cơ khí chính xác

• Chương trình gia công Opticut CNC 4.0	Đặc điểm Opticut CNC 4.0
• Có thể kết nối với 1 số dữ liệu được chuyển đổi từ chương trình của khách hàng (như corel, auto Cad) • Tính toán khoảng cách hành trình dữ liệu đầu vào tương ứng vào trong hệ thống • Tự động hoàn chỉnh đúng các thống số gia công câu lệnh, chiều sâu gia công ,tốc độ bước tiến nhanh và chuyển tiếp từ bản vẽ	• Tự động về Home • Lấy chuẩn • Trục chính tự động tắt mở • Vị trí dừng • Điều chỉnh quá trình tự động làm mát (tùy chọn) • Điều chình chiều cao quét (tùy chọn) • Thời gian gia công

Standard equipment: standard cutter motor spindle, collets 3 mm and 8 mm, universal cutter 1,2,3 mm, 4 holding clamps, Opticut CNC 4.4 CAM System - completely wired for connection to customer-provided PC, (System Requirements: Windows 98 / XP / Vista, USB port)

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: Động cơ trục chính đầu cắt theo tiêu chuẩn, chấu kẹp đàn hồi 3-8mm, đầu cắt vạn năng 1,2,3 mm, 4 kẹp, hệ thống CNC Opticut 4.4 CAM, hoàn thiện kết nối với máy tính người dùng, (Yêu cầu hệ thống Window 98/XP/Vista/USB port)

Spec (thông số kỹ thuật)	**Unit (đơn vị)**	**TFMG 35**	**TFMG 45**	**TFMG 100**	**TFMG 1100**
Working area	Mm	380x480x85	490x560x85	1000x650x85	1050x1050x90
Table size (kích thước bàn)	Mm	500x700	900x600	1500x800	1200x1150
Travel speed (Tốc độ hành trình)	Mm/s	70	70	70	70
Max operating speed X,Y (tốc độ gia công)	mm.s	60	60	60	60
Weight (trọng lượng máy)	Kg	30	42	88	168
Std motor speed (tốc độ động cơ)	Min^{-1}	11.000-25000	11.000-25000	11.000-25000	11.000-25000
Voltage (điện thế)	V	220-230	220-230	220-230	220-230
Motor rating (Công suất động cơ)	Kw	1.05	1.05	1.05	1.05
Part No (số hiệu)		170 800	170 900	170 902	170 904
Price (giá)		8.690	10.180	12.510	17.600

Bench-type Milling and Engraving Systems

(Hệ thống phay và khắc độ kểu băng)

TFGM

Sự lựa chọn hoàn hảo cho loại gia công bàn lớn! Với tốc độ cắt lên đến 150 mm/s, và kích thước bàn 1000x1000 đến 4000x2000 mm

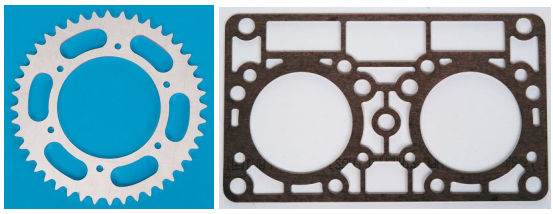

Trục Y với 2 thanh dẫn thẳng dẫn hướng

- Truyền động trục X cả 2 bên
- Thanh dẫn thẳng kết hợp với truyền động bằng bánh răng cho phép tốc độ lên đến 200mm/s
- Hệ thống điều khiển CNC Opticut

…

Standard equipment: standard milling motor spindle, exhaust preparation (without a vacuum), collets 3 mm and 8 mm, universal cutter 1,2,3 mm, 4 holding clamps, Opticut CNC 4.4 CAM System - completely wired for connection to customer-provided PC, (System Requirements: Windows 98 / XP / Vista, USB port)

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: motor trục phay, hệ thống xả (không tính bộ chân không), ống kẹp 3, 8 mm, đầu cắt vạn năng 1,2,3,mm, 4 kẹp, Opticut CNC 4.4 CAM System-dây kết nối với máy tính khách hàng (yêu cầu: Windows 98 / XP / Vista, USB port)

Spec (thông số kỹ thuật)	Unit (đơn vị)	TFMG 1100 PRO	TFMG 2111	TFMG 2516	TFMG 31205	TFMG 41205
Working area (vùng làm việc)	Mm	1050x1050x160	2050x1050x160	2050x1550x160	3050x2050x160	4050x2050x160
Table size (k.t bàn làm việc)	Mm	1000x1000	2000x1000	2500x1500	3000x2000	4000x2000
Table size set up table	Mm	1050x1050	2050x1050	2550x1550	3050x2050	4050x2050
Rapid feed (tốc độ tiến nhanh)	Mm/s	200	200	200	200	200
Max operation speed (tốc độ gia công lớn nhất)	Mm/s	150	150	150	150	150
Weight (trọng lượng máy)	Kg	195	255	405	585	735
Std.motor speed (tốc độ motor)	Min^{-1}	11.000-25000	11.000-25000	11.000-25000	11.000-25000	11.000-25000
Voltage (điện thế)	V	230	230	230	230	230
Motor rating (công suất động cơ)	Kw	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05
Vacuumtable powerconsomption (Công suất bàn chân không)	Kw	2.8	4.2	5.6	7.0	7.0
Part No.with Vacuum table (số hiệu gồm cả bàn chân không)		170 907	170 922	170 924	170 926	170 928
Part No with Tslot setup table (số hiệu gồm bàn có rãnh chữ T)		170 908	170 923	170 925	170 927	170 929

CNC Electric Discharge Machine
(Máy ăn mòn tia lửa điện)
SMART DEM

Máy ăn mòn tia lửa điện công suất lớn dành cho các sản phẩm có độ chính xác cao và các điện cực

- Chất lượng bề mặt là tốt nhất
- Khả năng an mòn lớn
- Điều khiển PC
- Bao gồm cả phần mềm CAD/CAM
- Dễ dàng và thiết lập chương trình nhanh

Standard equipment: CAD/CAM software, erosion wire 0.25 mm, diamond guides, paper filter, operating tools, RS-232 interface and cable, 14" color display, operator manual

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: phần mềm CAD/CAM, dây cắt 0.25 mm, thanh dẫn, giấy lọc, dụng cụ vận hành máym cổng kết nối RS 232 và cáp, màn hình hiển thị màu 14”, sách hướng dẫn.

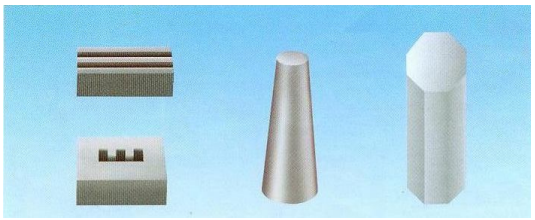

Stamps		Cones cắt côn		Octagon Lục giác	
Material (vật liệu)	Tools steel (thép công cụ)	Material (vật liệu)	Tools steel (thép công cụ)	Material (vật liệu)	Tools steel (thép công cụ)
Height (Chiều cao)	20 mm	Height (Chiều cao)	80 mm	Height (Chiều cao)	30 mm
Machining times (thời gian gia công)	90 phút	Góc cắt	$\pm 5^o$	Machining times (thời gian gia công)	45 phút
Number of cut (số lần cắt)	2 (1 thô 1 tinh)	Thời gian gia công	170 phút	Number of cut (số lần cắt)	2 (1 thô 1 tinh)
Surface grade (độ bóng bề mặt)	1.2 µa	Number of cut (số lần cắt)	1 thô	Surface grade (độ bóng bề mặt)	1.2 µa

- Công nghệ hiện đại với công nghệ đảm bảo chất lượng bề mặt chi tiết hoàn hảo nhất có thể
- Màn hình hiển thị màu 14”
- Tốc độ cắt 70 mm^2 /min
- Các trục X/Y chuyển động độc lập
- Các trục X/Y và U/V chuyển động độc lập
- Bao gồm các hàm: copy, đối xứng, tỷ lệ, xoay, …
- Định dạng file gia công DXF
- Đặc tính chạy thử
- Tạo chương trình mới trong khi máy đang chạy
- Có khả năng chẩn đoán, và còn hơn thế

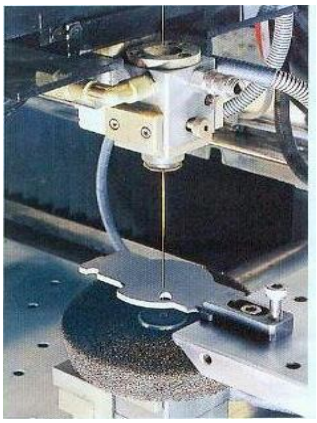

Spec (thông số kỹ thuật)	**Unit**	**Smart DEM**	Dielectric system	
Machine (máy)			Dielectric fluid	
Max work piece size (kích thước phôi lớn nhất)	Mm	350x450x200	Reservoir capac (khả năng chứa)	100 lit
Max work piece (khối lượng phôi lớn nhất)	Kg	300	Filter (bộ lọc)	Paper filter 10µ
X/Y table travel (hành trình bàn X/Y)	Mm	250x350	CNC control (hệ điều khiển CNC)	
U/V axis travel (hành trình trục U/V)	Mm	30x30	Display (màn hình)	14” màu VGA
Wire dia (đường kính dây)	Mm	0.25	Software (phần mềm)	ELAPT 3.2
Max wire tension (lực kéo dây lớn nhất)	N	1600	Controlled axis (điều khiển các trục)	X,Y,U,V
Max cutting angle (góc cắt lớn nhất)		$\pm 5^o$/100	Smallest input increment (tín hiệu đầu vào nhỏ nhất)	0.001 mm
Max wire spool (cuộn dây lớn nhất)	Kg	6	Interpolation (kiểu nội suy)	Linear , circular (thẳng, tròn)
Machine weight (trọng lượng máy)	Kg	2000	Contour rotation (góc quay biên dạng)	$\pm 90^o$
Wire guide (dây dẫn)		Diamond wire guide	Position indicator (bộ hiển thị vị trí)	All axis (tất cả các trục)
Max cutting capac (khả năng cắt lớn nhất)	Mm^2/min	70	Interface (cổng giao tiếp)	RS232
Best surface roughness (độ bóng bề mặt)	µ Ra	1.2	Media drive	3.5”floppy
Positioning accuracy (độ chính xác vị trí)	Mm	0.02	Part No (số hiệu máy)	180 455
Connected load (tải kết nối)	Kw/V	3/400		

CNC Electric Discharge Machine
(Máy ăn mòn tia lửa điện)
ZNC – EDM 250- 450- 650

Spec (Thông số kỹ thuật)	Unit	ZNC-EDM 250	ZNC-EDM 450	ZNC-EDM 650
Machine (máy)				
Travel X/Y axis (hành trình các trục)	Mm	250	450	650
Quill stroke (hành trình nòng trục)	Mm	200	350	550
Table dimension (kích thước bàn)	Mm	450x280	700x420	1050x600
Electrode holder to table distance (khoảng cách từ lỗ gá điện cực tới bàn máy)	Mm	200-400	315-515	200-600
Max electrode weight (trọng lượng lớn nhất của điện cực)	Kg	30	90	200
Max part weight (chi tiết nặng nhất)	Kg	300	800	2000
Dimension (kích thước máy)	Mm	1390x1480x2100	2600x1200x2300	3900x1300x2900
Weight (trọng lượng máy)	Kg	1000	2300	3900
Generator				
Connect load (tải kết nối)	KVA	5	7	13
Max mean power	Amp	40	60	100
Max removal rate (tốc độ bóc tách)	Mm^3/min	400	400	800
Roughing depth (độ nhám)	µm Ra	<0.3	0.2	0.2
Min electrode wear(mài mòn điện cực nhỏ nhất)	%	<0.2	0.3	0.3
Weight (trọng lượng)	Kg	-	250	300
Part No		100 105	100 108	100 110

Standard accessories : Flame sensor (fire triggers auto shut off), arc sensor, halogen light, fire extinguisher, filter, control tools and operating instructions

Các phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo: Cảm biến cháy nổ (tự động tắt khi đánh lửa), cảm biến hồ quang, bình chữa cháy, bộ lọc, công cụ điều khiển, sách hướng dẫn lắp đặt